nāo zhǒng

孬种

noun (derogatory) · coward, weakling

Example Sentences

tā zhēn shì gè nāo zhǒng　bù gǎn chéng rèn cuò wù
他 真 是 个 孬 种 ， 不 敢 承 认 错 误 。

He is such a coward, afraid to admit his mistake.

yù dào kùn nán jiù tuì suō　zhè bù shì nāo zhǒng shì shén me
遇 到 困 难 就 退 缩 ， 这 不 是 孬 种 是 什 么 ？

Backing down when facing difficulties, what is that if not being a coward?

Trace each character, then write the word on your own.

孬 孬 孬 孬 孬 孬 孬 孬 孬 孬 孬

孬 孬

种 种 种 种 种 种 种 种 种 种 种

种